

Số: 06 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Văn bản số 07-MT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m<sup>2</sup>” tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m<sup>2</sup>” tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m<sup>2</sup>.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600266046-002 đăng ký lần đầu ngày 20/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4345726755, chứng nhận lần đầu ngày 20/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 15/4/2022, do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600266046.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày thể thao các loại; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 129.669,3 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án nhóm II.

- Công suất: Sản xuất giày thể thao các loại, công suất: 30.000.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng, diện tích: 8.784 m<sup>2</sup>.

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

## 2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 01 năm 2033).

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 19/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 của dự án “Nhà xưởng sản xuất giấy thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm” do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

### Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28;
- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dững).

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Lê Văn Danh**

**PHỤ LỤC 1****YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

+ Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực toilet, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh) với tổng lưu lượng khoảng 550 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với tổng lưu lượng khoảng 16 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 01 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế với lưu lượng khoảng 65 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời với lưu lượng khoảng 2 m<sup>3</sup>/lần (định kỳ 3-6 tháng vệ sinh 01 lần).

**2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:****2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 1 sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 2 sau khi qua bể tách dầu mỡ được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5 sau khi qua bể lắng được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình (X = 1209140; Y = 404812).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107<sup>o</sup>45', múi chiếu 3<sup>o</sup>)

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất dự kiến: 635 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy

2.3.2 Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh (24/24 giờ).

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Agtex Long Bình theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Agtex Long Bình (tại Hợp đồng xử lý nước thải số 25E/28/XLNT ngày 20/11/2012 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01/2013 ký ngày 06/6/2013 với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà xưởng, nhà kho qua 18 bể tự hoại bằng ống nhựa HDPE đường kính 200 mm có tổng chiều dài khoảng 956 m được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ bằng ống nhựa HDPE đường kính 200 mm có tổng chiều dài khoảng 106 m được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng sau khi lắng được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình rửa đế sau khi lắng được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời sau khi lắng được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

*Nước thải sinh hoạt* → *bể tự hoại 03 ngăn* → *đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.*

*Nước thải nhà ăn* → *bể tách dầu mỡ* → *đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.*

*Nước thải vệ sinh nhà xưởng, rửa đế, vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời* → *bể lắng* → *đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.*

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Agtex Long Bình theo thỏa

thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Agtex Long Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nước thải phát sinh của Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng) được thu gom đấu nối về hố ga đảm bảo công tác giám sát nước thải, xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Agtex Long Bình và ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 1 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- + Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 01;
- + Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 02;
- + Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 03;
- + Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 01;
- + Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 02;
- + Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 03;
- + Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant E;
- + Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 01;
- + Nguồn số 9: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 02;
- + Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 03;
- + Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 04;
- + Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant F;
- + Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực TPM Plant F (son máy);
- + Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 01;
- + Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 02;
- + Nguồn số 16: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant G;
- + Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 03;
- + Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 04;
- + Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 05;
- + Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 01;
- + Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 02;
- + Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 03;
- + Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 04;
- + Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 05;
- + Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 06;
- + Nguồn số 26: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 07;
- + Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 08;
- + Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 09;
- + Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 10;
- + Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 03;
- + Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04;
- + Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05;
- + Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 06;
- + Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 07;

- + Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08;
- + Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09;
- + Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10;
- + Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11;
- + Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12;
- + Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13;
- + Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14;
- + Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15;
- + Nguồn số 45: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16;
- + Nguồn số 46: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01;
- + Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02;
- + Nguồn số 50: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID;
- + Nguồn số 51: Khí thải từ Plant Nike ID – khu vực may;
- + Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 53: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 54: Khí thải từ khu vực pha trộn hóa chất Plant J;
- + Nguồn số 55: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 56: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 57: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 03;
- + Nguồn số 58: Khí thải từ máy rửa (quét hóa chất);

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 01. Tọa độ: X = 1208952; Y = 405018.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 02. Tọa độ: X = 1208941; Y = 405027.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 03. Tọa độ: X = 1208935; Y = 405039.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 01. Tọa độ: X = 1208964; Y = 405043.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 02. Tọa độ: X = 1208971; Y = 405049.
- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 03. Tọa độ: X = 1208978; Y = 405055.
- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant E. Tọa độ: X = 1208986; Y = 405067.
- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 01. Tọa độ: X = 1208845; Y = 405124.



- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 02. Tọa độ: X = 1208851; Y = 405139.
- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 03. Tọa độ: X = 1208865; Y = 405144.
- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 04. Tọa độ: X = 1208869; Y = 405150.
- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant F. Tọa độ: X = 1208871; Y = 405165.
- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực TPM Plant F (sơn máy). Tọa độ: X = 1208877; Y = 405179.
- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 01. Tọa độ: X = 1208878; Y = 405169.
- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 02. Tọa độ: X = 1208881; Y = 405173.
- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant G. Tọa độ: X = 1208895; Y = 405187.
- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 03. Tọa độ: X = 1208885; Y = 405178.
- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 04. Tọa độ: X = 1208890; Y = 405182.
- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 05. Tọa độ: X = 1208898; Y = 405195.
- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 01. Tọa độ: X = 1208901; Y = 405192.
- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 02. Tọa độ: X = 1208905; Y = 405196.
- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 03. Tọa độ: X = 1208908; Y = 405202.
- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 04. Tọa độ: X = 1208911; Y = 405209.
- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 05. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405212.
- Dòng khí thải số 25: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 06. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405215.
- Dòng khí thải số 26: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 07. Tọa độ: X = 1208922; Y = 405219.
- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 08. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405214.
- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 09. Tọa độ: X = 1208917; Y = 405218.
- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 10. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405220.
- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208925; Y = 405224.

- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208931; Y = 405229.
- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 03. Tọa độ: X = 1208934; Y = 405232.
- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04. Tọa độ: X = 1208938; Y = 405235.
- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05. Tọa độ: X = 1208941; Y = 405239.
- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 06. Tọa độ: X = 1208944; Y = 405241.
- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 07. Tọa độ: X = 1208947; Y = 405243.
- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08. Tọa độ: X = 1208951; Y = 405247.
- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09. Tọa độ: X = 1208953; Y = 405249.
- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10. Tọa độ: X = 1208956; Y = 405252.
- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11. Tọa độ: X = 1208959; Y = 405255.
- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12. Tọa độ: X = 1208962; Y = 405258.
- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý khí thải khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13. Tọa độ: X = 1208965; Y = 405260.
- Dòng khí thải số 43: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14. Tọa độ: X = 1208968; Y = 405263.
- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15. Tọa độ: X = 1208970; Y = 405266.
- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16. Tọa độ: X = 1208973; Y = 405269.
- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405273.
- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208985; Y = 405279.
- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01. Tọa độ: X = 1208976; Y = 405271.
- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405274.
- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID. Tọa độ: X = 1208982; Y = 405277.
- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý khí thải tại Plant Nike ID – khu vực may. Tọa độ: X = 1208993; Y = 405285.

- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209002; Y = 405293.
- Dòng khí thải số 53: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209005; Y = 405295.
- Dòng khí thải số 54: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực pha trộn hóa chất Plant J. Tọa độ: X = 1209008; Y = 405297.
- Dòng khí thải số 55: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209009; Y = 405301.
- Dòng khí thải số 56: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209011; Y = 405303.
- Dòng khí thải số 57: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 03. Tọa độ: X = 1209013; Y = 405305.
- Dòng khí thải số 58: sau hệ thống xử lý khí thải tại máy rửa (quét hóa chất). Tọa độ: X = 1209015; Y = 405299.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107<sup>0</sup>45, múi chiếu 3<sup>0</sup>)*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 1.495.000 m<sup>3</sup>/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 và 58: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số Kv = 0,6 và Kp = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31,				Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
	<b>32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	01 năm/lần	
2	Butyl acetat	mg/Nm <sup>3</sup>	950		
3	Etyl acetat	mg/Nm <sup>3</sup>	1400		
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT				
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 04, 05, 06</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	96		
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K <sub>v</sub> = 0,6, K <sub>p</sub> = 0,8				

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- + Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 09, 10, 11 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 12, 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 14, 15, 16 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 40, 41, 42 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 43, 44 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 45, 46, 47 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 48, 49 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 51 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 52, 53, 54, 55 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 56 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 57, 58 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 09, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 38, 39, 40, 41, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 01: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 01);
- + Nguồn số 09: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 09);
- + Nguồn số 10: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 10);
- + Nguồn số 11: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 11);
- + Nguồn số 14: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 14);
- + Nguồn số 15: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 15);
- + Nguồn số 16: 5.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 16);
- + Nguồn số 17: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 17);
- + Nguồn số 18: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 18);
- + Nguồn số 19: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 19);
- + Nguồn số 20: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 20);
- + Nguồn số 21: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 21);
- + Nguồn số 22: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 22);
- + Nguồn số 23: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 23);
- + Nguồn số 24: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 24);
- + Nguồn số 25: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 25);
- + Nguồn số 27: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 27);
- + Nguồn số 28: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 28);
- + Nguồn số 29: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 29);
- + Nguồn số 30: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 30);
- + Nguồn số 31: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 31);
- + Nguồn số 32: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 32);
- + Nguồn số 33: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 33);
- + Nguồn số 37: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 37);
- + Nguồn số 38: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 38);
- + Nguồn số 39: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 39);

- + Nguồn số 40: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 40);
- + Nguồn số 41: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 41);
- + Nguồn số 48: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 48);
- + Nguồn số 49: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 49);
- + Nguồn số 50: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 50);
- + Nguồn số 51: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 51);
- + Nguồn số 52: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 52);
- + Nguồn số 53: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 53);
- + Nguồn số 54: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 54);
- + Nguồn số 55: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 55);
- + Nguồn số 56: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 56);
- + Nguồn số 58: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 58);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 12, 26, 34, 35, 36, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 57.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi* → *Chụp hút* → *Cyclon* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 02: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 02);
- + Nguồn số 03: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 03);
- + Nguồn số 04: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 04);
- + Nguồn số 05: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 05);
- + Nguồn số 06: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 06);
- + Nguồn số 07: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 07);
- + Nguồn số 08: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 08);
- + Nguồn số 12: 25.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 12);
- + Nguồn số 26: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 26);
- + Nguồn số 34: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 34);
- + Nguồn số 35: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 35);
- + Nguồn số 36: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 36);
- + Nguồn số 42: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 42);
- + Nguồn số 43: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 43);
- + Nguồn số 44: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 44);
- + Nguồn số 45: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 45);
- + Nguồn số 46: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 46);
- + Nguồn số 47: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 47);
- + Nguồn số 57: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 57);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 13

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Màng nước* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thải* → *Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế nguồn số 13: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng dòng số 13)
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành liên tục, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 07/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 của Ban Quản lý các KCN. Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31; Điểm e, Khoản 3, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 03/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị may Plant E, công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 07).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực TPM Plant F (son máy), công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống (dòng số 13).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 01, công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 20).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 02, công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 21).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 03, công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 22).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 02, công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 56).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 03, công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ (dòng số 57).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Lưu lượng, Butyl Acetat, Etyl Acetat.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với từng hệ thống.



### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng) chịu trách nhiệm thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: khu vực ép tổng lực.
- + Nguồn số 02: khu vực may.
- + Nguồn số 03: từ máy phát điện dự phòng.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.**

- + Nguồn số 01: khu vực ép tổng lực. Tọa độ X = 1208988; Y = 405012;
- + Nguồn số 02: khu vực may. Tọa độ X = 1208991; Y = 405025;
- + Nguồn số 03: từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ X = 1208995; Y = 405037;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu 30).

**3. Tiếng ồn:** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương ( $L_{aeq}$ - dBA)		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

**4. Độ rung** phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ**  
**SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **06** /GPMT-KCNĐN ngày **17** tháng **07**  
năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

- Khối lượng phát sinh: 431.569 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	63.235	KS
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	65.282	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải (neon tròn)	16 01 06	Rắn	463	NH
4	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	364	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	99	NH
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	694	NH
7	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	08 01 01	Rắn	69.822	KS
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	08 03 01	Lỏng	41.890	KS
9	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Lỏng	9.923	NH
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	152.675	KS
11	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	18 02 01	Rắn	728	KS
12	Vật liệu cách nhiệt	11 06 02	Rắn	66	KS

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
13	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	3.440	NH
14	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 05	Lỏng	943	NH
15	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	Rắn/lỏng	21.896	NH
16	Pin mặt trời thải	19 02 08	Rắn	50	KS
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>				<b>431.569</b>	

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Khối lượng phát sinh: 3.749.893 kg/năm

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton thải	18 01 05	TT-R	461.731
2	Nylon thải	18 01 06	TT-R	100.218
3	Nylon cứng thải	18 01 06	TT-R	100.218
4	EVA thải	-	TT-R	1.488
5	Đế cao su hủy	-	TT-R	35.721
6	Rẻo cao su	-	TT-R	397.730
7	Lõi chỉ	18 01 05	TT-R	7.442
8	Nhựa PVC thải	18 01 06	TT-R	23.880
9	Nhựa TPU thải	18 01 06	TT-R	92.115
10	Nhựa HM Milon thải	18 01 06	TT-R	35.721
11	Vật liệu trả nhà cung cấp (Milspeed, Tietex generic lining, Hanyoung, Sportflex, Strobel)	-	TT-R	126.100
12	Sắt phế liệu	11 04 03	TT-R	208.837
13	Gỗ vụn	-	TT-R	311.735
14	Mút xốp	-	TT-R	56.889
15	Túi khí trong hủy	-	TT-R	331
16	Rẻo vải Thải	-	TT-R	128.167
17	Rẻo mút dán vải thải	-	TT-R	289.276
18	Giấy mặt sau	18 01 05	TT-R	232.354
19	Nhôm Phế liệu	-	TT-R	2.679
20	Dây điện thải	-	TT-R	4.945
21	Mô tơ thải	-	TT-R	1.819
22	Rẻo da nhân tạo	-	TT-R	320.615

23	Giày, chi tiết giày hủy	-	TT-R	172.355
24	Rèo da thuộc thải	-	TT-R	274.723
25	Rèo vải thải không tái chế	-	TT-R	285.770
26	Rèo mút dán vải không tái chế	-	TT-R	13.032
27	Lõi chỉ, dây viền không tái chế	-	TT-R	13.230
28	Rìa sportflex không tái chế	-	TT-R	2.299
29	Nhựa Nasa	18 01 06	TT-R	4.217
30	Nhựa HM Milon dính giấy	18 01 06	TT-R	26.344
31	Bụi mài đế, mài da	-	TT-R	17.910
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>				<b>3.749.893</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	602
<b>Tổng khối lượng dự kiến</b>		<b>602</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

#### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

CTNH phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m<sup>2</sup> trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018). Đã có dán mã, dấu hiệu cảnh báo CTNH đầy đủ. Có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lồng chảy tràn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

#### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m<sup>2</sup> trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

#### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

2.4. Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng)

chịu trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



**PHỤ LỤC 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trường ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**

Không.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty



TNHH MTV Tổng Công ty 28, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./-✓

**BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI**



